

Số: 05/2019/QĐST-HNGĐ
“V/v yêu cầu hủy việc kết hôn
trái pháp luật và công nhận
quan hệ hôn nhân”

Thanh Miện, ngày 19 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông **Bùi Xuân Thành**.

Thư ký phiên họp: Ông **Đào Quang Khuyển** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà **Nguyễn Thị Diên** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 05/2019/TLST-VDS, ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 05/2019/QĐST-VDS ngày 11 tháng 6 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

+ Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh H, do ông **Vũ Đình N** - Chủ tịch UBND xã C, huyện T, tỉnh H là đại diện theo pháp luật.

+ Anh **Vũ Xuân L**, sinh ngày **23/9/1977** và chị **Ngô Thị T**, sinh ngày **01/01/1978**.

HKTT đều ở: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh H.

Anh L, chị T có mặt; ông N có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

UBND xã C, huyện T, tỉnh H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật, cụ thể hủy giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 06 tháng 9 năm 1996 của UBND xã C, huyện T, tỉnh H vì xác định: trong Giấy chứng nhận kết hôn ghi Anh **Vũ Xuân L**, sinh ngày 28/10/1976, chị **Ngô Thị T**, sinh năm 1977 là không đúng với ngày, tháng, năm sinh của anh L và chị T ghi trong giấy khai sinh, sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng minh nhân dân của anh L và chị T thể hiện: chị T, sinh ngày 01/01/1978, thời điểm đăng ký kết hôn chị T được 18 tuổi 08 tháng, theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đủ tuổi kết hôn, anh **Vũ Xuân L**, sinh ngày **23/9/1977** thời điểm đăng ký kết hôn được 18 tuổi 11 tháng 13 ngày chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Để đủ điều kiện đăng ký kết hôn anh

L đã khai sinh ngày 28/10/1976 là khai không đúng với ngày, tháng, năm sinh thực tế của anh L, vi phạm điều kiện kết hôn, đồng thời chị Ngô Thị T, sinh năm 1978 nhưng trong giấy chứng nhận kết hôn lại ghi sinh năm 1977 là không chính xác, trong giấy khai sinh của cháu Vũ Thị L và Vũ Văn N, anh Vũ Xuân L đều ghi tên đệm là **Văn** gây khó khăn cho các cháu, vì vậy đại diện UBND xã C, ông N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật, cụ thể hủy giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 06 tháng 9 năm 1996 của UBND xã C, huyện T, tỉnh H.

Anh L, chị T đều xác định khi biết UBND xã C, huyện T có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (cụ thể hủy Giấy chứng nhận kết hôn trái pháp luật) của UBND xã C, huyện T, tỉnh H, anh chị cũng xác định việc kết hôn giữa anh và chị T khi anh chưa đủ tuổi là vi phạm điều kiện kết hôn, anh chị đồng ý với yêu cầu của UBND xã không có ý kiến gì. Anh chị xác định từ khi kết hôn đến nay vẫn chung sống hạnh phúc, có 02 con chung, tài sản chung, chỉ vì ngày, tháng, năm sinh và tên đệm không khớp nhau nên trong cuộc sống của anh chị và các con bị ảnh hưởng vì vậy anh chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm anh chị đủ tuổi kết hôn theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự : Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện áp dụng: Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 ; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 149, Điều 370, 371 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận yêu cầu của UBND xã C, huyện T, tỉnh H. Tuyên huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Vũ Xuân L và chị Ngô Thị T, cụ thể là Huỷ Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 06 tháng 9 năm 1996 của UBND xã C đã cấp cho anh Vũ Xuân L và chị Ngô Thị T.

+ Chấp nhận yêu cầu của anh L, chị T: Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh **Vũ Xuân L**, sinh ngày **23/9/1977** và chị **Ngô Thị T**, sinh ngày **01/01/1978**; HKTT đều ở: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh H, kể từ thời điểm anh L đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 23/9/1997.

- Về lệ phí: Anh Vũ Xuân L và chị Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương nhận định:

[1] Về Tố tụng, Thẩm quyền giải quyết: Anh Vũ Xuân L và chị Ngô Thị T đều có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã C, huyện T, tỉnh H. UBND xã C là nơi đăng ký kết hôn trái pháp luật cho anh L, chị T vì vậy UBND xã C có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật (cụ thể hủy giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 06 tháng 9 năm 1996 của UBND xã C, huyện T, tỉnh H. Anh L, chị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện thụ lý, giải quyết việc dân sự là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ như sổ hộ khẩu, giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân đã có đủ căn cứ chứng minh anh Vũ Xuân L, sinh ngày 23/9/1977, tại thời điểm đăng ký kết hôn mới được được 18 tuổi 11 tháng 13 ngày nhưng anh đã khai sinh ngày 28/10/1976 để đủ điều kiện kết hôn. Chị T sinh ngày 01/01/1978, khi đăng ký kết hôn khai sinh năm 1977. Do sơ suất trong việc kiểm tra chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của anh chị, cán bộ đăng ký kết hôn đã đăng ký kết hôn cho anh L, chị T, tại giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 06 tháng 9 năm 1996, ghi họ tên chồng Vũ Xuân L, sinh ngày 28/10/1976, họ tên vợ Ngô Thị T, sinh năm 1977 đã vi phạm Điều 5 luật hôn nhân gia đình năm 1986.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, tại Điều 5 quy định: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”, Điều 9 quy định: “*Việc kết hôn vi phạm một trong các điều 5, 6, 7 của Luật này là trái pháp luật*”. Như vậy có đủ căn cứ xác định tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 06/9/1996 chị T đủ tuổi đăng ký, anh L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, việc UBND xã C kết hôn cho anh, chị là trái quy định của pháp luật. UBND xã C, huyện T có đơn yêu cầu Tòa án huỷ Giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã C đăng ký cho anh L, chị T là có căn cứ chấp nhận theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại thời điểm yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh L, chị T đều xác định anh chị đã có đủ điều kiện kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, có 02 con chung, tài sản chung nhưng do ngày, tháng, năm sinh của anh chị trong các giấy tờ không khớp nhau đã ảnh hưởng đến cuộc sống của anh, chị và các con vì vậy anh L, chị T đều thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp

theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự:

- UBND xã C không phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

- Anh Vũ Xuân L, chị Ngô Thị T có đơn yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự. Anh L, chị T thỏa thuận anh L chịu cả lệ phí giải quyết việc dân sự cần chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 6 điều 3, Điều 8, 10, 11, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 149, 370, 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh H về việc hủy Giấy chứng nhận kết hôn trái pháp luật và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Vũ Xuân L và chị Ngô Thị T kể từ thời điểm hai bên đủ điều kiện kết hôn.

2. Hủy giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 06 tháng 9 năm 1996 của UBND xã C, huyện T, tỉnh H cấp cho anh Vũ Xuân L và chị Ngô Thị T.

Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh **Vũ Xuân L và chị Ngô Thị T** trú tại thôn P, xã C, huyện T, tỉnh H kể từ thời điểm anh L đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 23/9/1997.

Anh Vũ Xuân L và chị Ngô Thị T có trách nhiệm đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về lệ phí:

- Ủy ban nhân dân xã C, huyện T không phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

- Anh Vũ Xuân L tự nguyện chịu cả số tiền lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí anh đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0002899 ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

4. Quyền kháng cáo: Người yêu cầu, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, người có quyền yêu cầu vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận quyết định hoặc niêm yết,

Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C;
- Chi Cục THADS huyện Thanh Miện;
- Những người yêu cầu;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN HỢP

Bùi Xuân Thành